

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
1	M16	林旻澤	捷安特哥倫布	TWN	20	30	30	14	18		112
2	M16	黃暉程	前勁車隊	TWN	26		23	23	26		98
3	M16	曾奕維	EPIC Racing Team	TWN	18	26		8	30		82
4	M16	謝昊軒	新北市自由車隊 Team M	TWN	6			26	16	30	78
5	M16	萬大中	Bryton Racing Team	TWN			10	30	23		63
6	M16	李安傑	新北市自由車隊 Team M	TWN	10		26	6	6	14	62
7	M16	張育銘	捷安特哥倫布	TWN	6		20	16	20		62
8	M16	張恩騰	前勁車隊	TWN	23		16				39
9	M16	陳明亨		TWN	14		8	6	6		34
10	M16	陳睿謙	新北市自由車隊 TeamMS	TWN	5		6	5	6	10	32
11	M16	靜聖鈞		TWN		20		6	6		32
12	M16	林心謙	瑞士釘四季車隊	TWN	30						30
13	M16	宋國翔	Team Dream LAB	TWN	5		18	6			29
14	M16	林濬澤		TWN		18	6	5			29
15	M16	曾澤熙	SHKP Supernova Cycling	HKG				18	10		28
16	M16	余建朗	SHKP Supernova Cycling	HKG				20	8		28
17	M16	林心安	DreamLabX四季	TWN						26	26
18	M16	蕭博允	新北市自由車隊 Team M	TWN	6		14		6		26
19	M16	葉漢文	SHKP Supernova Cycling	HKG				10	14		24
20	M16	李灝天	SHKP Supernova Cycling	HKG				12	12		24
21	M16	陳則安		TWN						23	23
22	M16	陳品齊	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	5		6			12	23
23	M16	洪稟詠	新社鋸光	TWN		23					23
24	M16	張舜鈞	宜蘭培訓隊	TWN	16			6			22
25	M16	侯瑞倫	Hung Chen - 2Y3	TWN						20	20
26	M16	楊皓程	蘭陽 LazYang	TWN						18	18
27	M16	陳家宥	Team CYTO	TWN			6	6	6		18
28	M16	莊寓翔	新北市自由車隊 Team M	TWN						16	16
29	M16	陳炳安	新社鋸光	TWN		16					16
30	M16	黃楷翔	HSB	TWN		14					14
31	M16	楊柏誠	SHKP Supernova Cycling	HKG				6	6		12
32	M16	唐友恩	Team CYTO	TWN				6	6		12
33	M16	李靖烽	前勁車隊	TWN				6	6		12
34	M16	林珀羽	陪練爸爸	TWN	6		6				12
35	M16	陳緯秝	桃園市聯隊	TWN	6		6				12
36	M16	黃崇詳	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	6		6				12
37	M16	鍾旻皓	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	6		6				12
38	M16	謝帛勲	前勁車隊	TWN			12				12
39	M16	周致磊	前勁車隊	TWN	12						12
40	M16	李鼎綸	新北市自由車隊 TeamMS	TWN				5	6		11
41	M16	蕭聖諺	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	5		6				11
42	M16	蔡亞宸		TWN						8	8
43	M16	梁宇廷		TWN	8						8
44	M16	彭煒喆	HSB	TWN		8					8
45	M16	鄭仲軒		TWN						6	6
46	M16	鄧喬銘	EPIC Racing Team	TWN				6			6
47	M16	蕭良哲	新北市自由車隊 Team M	TWN			6				6
48	M16	林宜原	桃園市羅浮高中	TWN	6						6
49	M16	黃宥然	桃園市羅浮高中	TWN	6						6

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
50	M16	顧維均		TWN	6						6
51	M16	蔡銘禧		TWN		6					6
52	M16	唐友裕	Team CYTO	TWN				5			5
53	M16	鄭文豪	Sun車隊	TWN			5				5
54	M16	胡博鈞	桃園市聯隊	TWN	5						5
55	M16	陳衍宜		TWN	5						5
56	M16	甯翊軒	桃園市羅浮高中	TWN	5						5
57	M16	楊鯉環	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	5						5
58	M16	鄭鈺立	桃園市聯隊	TWN	5						5
59	M16	蘇鎮緯	EPIC Racing Team	TWN	5						5
1	M20	李廷威	Ljubljana Gusto Santic	TWN	30	30		20	30		110
2	M20	胡嘉恩	Team Dream LAB	TWN	12	16	26	6	8	26	94
3	M20	謝博崴	TEAM WAYPOINT	TWN	23	26	23	6	16		94
4	M20	譚皓瑋	EPIC Racing Team	TWN	10	14		26	14		64
5	M20	陳奎佑	Team Dream LAB	TWN	16		20	18	5		59
6	M20	蔡政廷	Team Dream LAB	TWN	6		16	6	6	23	57
7	M20	黃昱承	新社鋸光	TWN		23		14	20		57
8	M20	陳顥之	新北市自由車隊 Team M	TWN			6	12	6	30	54
9	M20	邱正昕	Bryton Racing Team	TWN			30	16	5		51
10	M20	張誌盛	前勁車隊	TWN				23	26		49
11	M20	華柏程	捷安特哥倫布	TWN	18		6	6	18		48
12	M20	葉軒佑	FTL Cycling	TWN	26			10	6		42
13	M20	黃新富	Team CYTO	TWN				30	10		40
14	M20	蔡承儒	FTL Cycling	TWN	6	20	6			6	38
15	M20	王昕		TWN	6	18	8	5			37
16	M20	陳楚杰	陳晨晨是IU李知恩的老公	TWN	6		10			20	36
17	M20	何彥誼	宜蘭培訓隊	TWN	5			6	23		34
18	M20	蔡政宇	Team Dream LAB	TWN			6	5	5	14	30
19	M20	羅士恩	瑞士釘四季車隊	TWN		12	12				24
20	M20	王鴻瑞	FTL Cycling	TWN	6		18				24
21	M20	曾冠倫	TEAM WAYPOINT	TWN	5		6	6	6		23
22	M20	張璟程		TWN				6		16	22
23	M20	李彥葳	捷安特哥倫布	TWN	5		6	5	6		22
24	M20	李展朗	SHKP Supernova Cycling	HKG				8	12		20
25	M20	蔡呈爵		TWN	6		14				20
26	M20	鄭玄琮		TWN	20						20
27	M20	杜岳翰	Hung Chen - 2Y3							18	18
28	M20	俞惟仁		TWN	6			5	6		17
29	M20	陳欣武	Team Dream LAB	TWN	5			5	6		16
30	M20	蘇宇銘		TWN	14						14
31	M20	姚皓譚	Team OSSA Janiton							12	12
32	M20	許仕儒	前勁車隊	TWN				6	6		12
33	M20	江昱豪	捷安特哥倫布車隊	TWN				6	6		12
34	M20	張嘉輝	SHKP Supernova Cycling	HKG				6	6		12
35	M20	謝秉泓	MIS SPORTS	TWN	6		6				12
36	M20	梁楚昇	Team OSSA Janiton							10	10
37	M20	吳東穎	Team CYTO	TWN				5	5		10
38	M20	楊承祐	宜蘭培訓隊	TWN	5			5			10

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
39	M20	黃向華		TWN		10					10
40	M20	蘇光信	Hung Chen - 2Y3							8	8
41	M20	徐維澤		TWN	8						8
42	M20	曾智堉	Hung Chen - 2Y3							6	6
43	M20	鍾時翔		TWN			6				6
44	M20	陳楷鈞	順順騎就好	TWN			6				6
45	M20	黃義裁	Team CYTO	TWN			6				6
46	M20	張祐誠	TRIGON FACTORY RACI	TWN	6						6
47	M20	龔裕智		TWN	6						6
48	M20	蔡淳亦		TWN				5			5
49	M20	林友容	昇陽SYB	TWN				5			5
50	M20	吳建忠		TWN				5			5
51	M20	宋宥霆	順順騎就好	TWN			5				5
52	M20	黃紹凱	順順騎就好	USA			5				5
53	M20	何信易		TWN	5						5
54	M20	陳冠羲	裕進單車	TWN	5						5
55	M20	謝政軒	瑞士釘四季車隊	TWN	5						5
56	M20	甘佑信		TWN				3			3
1	M25	黃冠霖	前勁車隊	TWN	30		30	26	30		116
2	M25	楊家承		TWN	14		23	23	23	26	109
3	M25	王明淇	TOKEN Cycling Team	TWN	20		20	10	20	18	88
4	M25	李奕銘	FTL Cycling Team	TWN				20	18	20	58
5	M25	黃淳佑		TWN	12			18	26		56
6	M25	Christian Trend	TRIGON FACTORY RACI	CAN	23	30					53
7	M25	江柏欣	EPIC Racing Team	TWN	16		6	30			52
8	M25	張瀚允	歐北共	TWN		23	26				49
9	M25	王俊銘	新北市自由車隊 Team M	TWN	6		12	14	14		46
10	M25	陳柏勳	新北市自由車隊 TeamMS	TWN	6		6	6	6	14	38
11	M25	王紹佟	瑞士釘四季車隊	TWN		20	14				34
12	M25	周峰世	新北市自由車隊 Team M	TWN	6		10	8		10	34
13	M25	房宏傑	FTL Cycling Team	TWN				16	16		32
14	M25	Jonel Carcueva	Cebu							30	30
15	M25	張冠臻	TRIGON FACTORY RACI	TWN	10		16				26
16	M25	Martin Papano	TRIGON FACTORY RACI	TWN	26						26
17	M25	王景徽		TWN	18		6				24
18	M25	張沛綸	Team OSSA Janiton							23	23
19	M25	鄭日成		TWN				12	10		22
20	M25	黃威菖	TEAM WAYPOINT	TWN				6	12		18
21	M25	莊昀儒	EPIC Racing Team	TWN	6		6	6			18
22	M25	陳廷楷	Pas Normal Studios Taip	TWN			18				18
23	M25	王韋盛	玩家單車	TWN		18					18
24	M25	王浚銘	新北市自由車隊 Team MSG							16	16
25	M25	Leong Lionel C		HKG		16					16
26	M25	何晉熙	SHKP Supernova Cycling	HKG				6	8		14
27	M25	Dawid Rozwad	Kowloon East Riders	SWE		14					14
28	M25	桑傳昀	悠活單車x南竇樹脂車隊							12	12
29	M25	Wong Ho Yin		HKG				6		6	12
30	M25	林家億		TWN				6	6		12

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
28	M30	楊文富	Team OSSA Janiton							12	12
29	M30	馬旭迪		TWN				6	6		12
30	M30	Alan Chow	Kowloon East Riders	HKG		12					12
31	M30	吳兆峰	新北市自由車隊 Team M	TWN				5	6		11
32	M30	Au Yeung Pui T	Team OSSA Janiton							10	10
33	M30	馬維隆	左岸騎士8645小隊	TWN			10				10
34	M30	江家宏		TWN	10						10
35	M30	王健宇		TWN		10					10
36	M30	邱乙桓	新北市自由車隊 Team M	TWN				8			8
37	M30	陳建良	Bryton Racing Team	TWN			8				8
38	M30	江勝山		TWN	8						8
39	M30	洪梓燁		HKG		8					8
40	M30	傅品誠	Bushido	TWN				6			6
41	M30	吳弘平	吳弘平	TWN			6				6
42	M30	張松猷	左岸騎士8645小隊	TWN			6				6
43	M30	張顥嚴	鬼來電	TWN			6				6
44	M30	郭任軒	e-MA Cycling Team	TWN			6				6
45	M30	陳琮文	太平山登山亡	TWN			6				6
46	M30	黃品勝		TWN			6				6
47	M30	廖友偉	Team Dream LAB	TWN			6				6
48	M30	Celso Gerwin C	Glory Le Steel Co LTD	TWN	6						6
49	M30	Aaron Krive		USA		6					6
50	M30	Liu Jia Ming	3J	MAS		6					6
51	M30	Seow King Lim	3J	MAS		6					6
52	M30	李汪健		TWN		6					6
53	M30	李鴻儒	腳踏車帕魯	TWN		6					6
54	M30	周煜晟		TWN		6					6
55	M30	邱忠賢	Lohas cycling team	TWN		6					6
56	M30	梁皓評	寶寶寶	TWN		6					6
57	M30	陳宏鈞	腳踏車帕魯	TWN		6					6
58	M30	劉宇騏	腳踏車帕魯	TWN		6					6
59	M30	李旻儒	黃金沒力號	TWN			5				5
60	M30	許仁柏	新北市自由車隊 Team M	TWN			5				5
61	M30	陳廷為		TWN			5				5
62	M30	葉展樺		TWN			5				5
63	M30	賴志瑋	Chroma	TWN			5				5
64	M30	謝欣祐	中和柯有輪	TWN			5				5
65	M30	張惟哲	腳踏車帕魯	TWN		5					5
66	M30	蔡政諺	新北市自由車隊 Team M	TWN			3				3
1	M35	洪坤弘	Bryton Racing Team	TWN			26	30	30		86
2	M35	江忠諺	TEAM WAYPOINT	TWN	20		10	20	26		76
3	M35	宋易承	Team Dream LAB	TWN	26		6	8	12	23	75
4	M35	陳亮志	悠活單車	TWN	16	23	6	12	6		63
5	M35	林成翰	TEAM WAYPOINT	TWN	8		20	16	14		58
6	M35	江昱宏	周逸文是大家的偶像	TWN		20		26	8		54
7	M35	周弘恩	YBT	TWN				23	23		46
8	M35	謝昇諺	RCCTPE	TWN				18	20		38
9	M35	賴威宇	TEAM WAYPOINT	TWN	30		6				36

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
10	M35	翁瑞鴻	FTL Cycling Team	TWN			6			26	32
11	M35	LOIC MARIE D								30	30
12	M35	李岳青	ZeroSport Cycling Team	TWN	10			10	10		30
13	M35	周子峯	Pas Normal Studios Taip	TWN			30				30
14	M35	Marco marche		ITA		30					30
15	M35	程劭華		TWN		6		6		14	26
16	M35	莊凱富		TWN	14		12				26
17	M35	陳貫丞		TWN		26					26
18	M35	陳俊翰	YBT	TWN				6	18		24
19	M35	Guga Abesadz	TeamBuDong	GEO			23				23
20	M35	洪偉純	新北市自由車隊 Team M	TWN	23						23
21	M35	廖凱軍	新北市自由車隊 Team M	TWN				6	16		22
22	M35	張銘佳	Team OSSA Janiton							20	20
23	M35	許睿恆	RCCTPE	TWN				14	6		20
24	M35	張智程		TWN	12		8				20
25	M35	鄧煌勳	Hung Chen - 2Y3							18	18
26	M35	陳正龍	早鳥演員訓練班	TWN			18				18
27	M35	許寓喆	Bushido	TWN	18						18
28	M35	Seungmin Lee		KOR		18					18
29	M35	吳育璿	新北市自由車隊 Team M	TWN			5	6	6		17
30	M35	賴映安	新北市自由車隊 Team M	TWN			5	6	6		17
31	M35	黃俊源	新北市自由車隊 Team MSG							16	16
32	M35	黃俊瑋	景平652俱樂部	TWN			16				16
33	M35	Maxence	BBR TEAM	FRA		16					16
34	M35	朱賢治		TWN		6				8	14
35	M35	姜愷威	跟我說早安	TWN			14				14
36	M35	許明儒	GBike森車隊	TWN		14					14
37	M35	鄭明郡	悠活單車x南寶樹脂車隊							12	12
38	M35	卓昱丞	新北市自由車隊 Team M	TWN				6	6		12
39	M35	陳知言		TWN	6		6				12
40	M35	陳柏諺	悠活單車	TWN	6		6				12
41	M35	蔡庭嘉	實實實	TWN		12					12
42	M35	王譯萱	Lohas cycling team	TWN		10					10
43	M35	陳其鴻		TWN		8					8
44	M35	CAMULTE ERW	Kapadyak hualien							6	6
45	M35	倪天翼								6	6
46	M35	賴胤男		TWN				6			6
47	M35	曹家榮	YBT	TWN				6			6
48	M35	Eli Ritchie Ton	Team Taipei Slow Cyclist	PHI				6			6
49	M35	黃彥銘	BKN CYCLING	TWN				6			6
50	M35	吳孫銘	左岸騎士8645小隊	TWN			6				6
51	M35	林泓宜	我家三隻貓 一隻會後空翻	TWN			6				6
52	M35	黃文龍	五月我生日	TWN			6				6
53	M35	趙子棚	景平652俱樂部	TWN			6				6
54	M35	Ridulme Norm	Glory Le Steel Co LTD	TWN	6						6
55	M35	何國維	裕進單車	TWN	6						6
56	M35	李少揚		TWN	6						6
57	M35	周保華		TWN	6						6
58	M35	林志宇	裕進單車	TWN	6						6

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
59	M35	彭祺宇	裕進單車	TWN	6						6
60	M35	Peter Schnaub		GER		6					6
61	M35	王上瑜	腳踏車帕魯	TWN		6					6
62	M35	李家豪	楊志凱	TWN		6					6
63	M35	林建成	成峯破浪直奔高點KOM	TWN		6					6
64	M35	涂偉凱	鄧凱文	TWN		6					6
65	M35	高偉翔	跟著教練騎	TWN		6					6
66	M35	陳東楷	腳踏車帕魯	TWN		6					6
67	M35	鄧凱文	鄧凱文	TWN		6					6
68	M35	余厚德	我家三隻貓 一隻會後空翻	TWN			5				5
69	M35	林浩宇	景平652俱樂部	TWN			5				5
70	M35	徐永軒	壞女孩鐵人聯盟	TWN			5				5
71	M35	張乃文	我家三隻貓 一隻會後空翻	TWN			5				5
72	M35	陳孟廷	吳弘平	TWN			5				5
73	M35	陳家慶	壞女孩鐵人聯盟	TWN			5				5
74	M35	黃智勇	我家三隻貓 一隻會後空翻	TWN			5				5
75	M35	楊凱捷	悠活單車	TWN			5				5
76	M35	謝含光		TWN		5					5
77	M35	柯韓森	SN小隊	TWN			3				3
78	M35	張皓斌	騎帥騎不快隊	TWN			3				3
79	M35	鄒沛勳	我家三隻貓 一隻會後空翻	TWN			3				3
80	M35	鄭宇軒	我家三隻貓 一隻會後空翻	TWN			3				3
1	M40	呂靖	FTL Cycling	TWN	23	30	16	20	26	26	141
2	M40	劉致偉	Bushido	TWN	20	26	23	18	16		103
3	M40	陳浩鈞	TEAM WAYPOINT	TWN	16		8	30	30		84
4	M40	劉喜德	悠活單車x南寶樹脂車隊	TWN	12		12	12	14	30	80
5	M40	余鴻儒	捷安特哥倫布	TWN	30		30				60
6	M40	卓駿宇	e-MA Cycling Team	TWN			20	14	23		57
7	M40	程永源	TEAM WAYPOINT	TWN	18		14	23			55
8	M40	陶大瑜		TWN	26		26				52
9	M40	陳俊名	捷安特哥倫布	TWN				26	20		46
10	M40	魏雲詠	193縱谷動力	TWN				10	12	23	45
11	M40	王漢傑	蘭陽 LazYang	TWN		23				20	43
12	M40	David Tilley	Team CYTO	AUS			6	16	18		40
13	M40	陳偉		TWN		18		8	6		32
14	M40	蘇晉興		TWN	14		10				24
15	M40	林政逸	蘭陽 LazYang	TWN			6			16	22
16	M40	溫顥豪	FTL Cycling Team	TWN			6	6	10		22
17	M40	田政蔚	QOM	TWN		20					20
18	M40	石志偉	大谷躺平							18	18
19	M40	蘇芝正	Pas Normal Studios Taip	TWN			18				18
20	M40	林謂迪		TWN	10		6				16
21	M40	蔡智祥		TWN		16					16
22	M40	詹張灝								14	14
23	M40	黃尉嘉	悠活單車	TWN	8		6				14
24	M40	林立強	Lohas cycling team	TWN		14					14
25	M40	REYES GERARD	Kapadyak hualien							12	12
26	M40	徐啟榮	東林扶輪社	TWN		6		6			12

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

[illegible]

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
1	M45	曹宏彰	GBike森車隊	TWN		26		30	30	10	96
2	M45	張凱鈞	哥倫布單車	TWN		16		23	26	12	77
3	M45	盧啟忝	GBIKE森車隊	TWN	20		18			30	68
4	M45	陳世宜	前勁車隊	TWN	26		30				56
5	M45	陳正挺	新北市自由車隊 TeamMS	TWN	8		5	14	18	8	53
6	M45	吳國禎	瑞士釘四季車隊	TWN	18		6			26	50
7	M45	蕭待富	ZeroSport Cycling Team	TWN				26	23		49
8	M45	陳品宏	GBike森車隊	TWN		20	12			16	48
9	M45	陳文賓	悠活單車x南寶樹脂車隊	TWN	16		10			18	44
10	M45	黃泰瑋		TWN		8		20	14		42
11	M45	黃旭權	ZeroSport Cycling Team	TWN	10			18	12		40
12	M45	薛杏楷		TWN	12		6		20		38
13	M45	黃信瑋	Lohas cycling team	TWN		12	6		16		34
14	M45	楊鴻銘	FTL Cycling	TWN	30						30
15	M45	Lee Trumpore		USA		30					30
16	M45	花嘉鴻	東林扶輪社	TWN		14				14	28
17	M45	謝祥志		TWN			6			20	26
18	M45	詹濠源		TWN			26				26
19	M45	簡浚哲								23	23
20	M45	洪學朋	左岸騎士8645小隊	TWN			23				23
21	M45	劉得訓	Bushido	TWN	23						23
22	M45	江秉樺	GBike森車隊	TWN		23					23
23	M45	童文正	貓空一千	TWN			20				20
24	M45	鄭光廷	實實實	TWN		18					18
25	M45	黃宗吉		TWN				6	10		16
26	M45	Daniel Ulrich	Team Taipei Slow Cyclist	SUI				16			16
27	M45	孫銘俊	東林扶輪社	TWN		6		10			16
28	M45	曾淵聖	Pas Normal Studios Taip	TWN			16				16
29	M45	侯克林		TWN		10	5				15
30	M45	陳圳源	左岸騎士8645小隊	TWN			14				14
31	M45	盧博彥	Bushido	TWN	14						14
32	M45	吳則融	吳則融	TWN				12			12
33	M45	Sascha Rossmann	Team Taipei Slow Cyclist	GER				8			8
34	M45	陳俊男	FTL Cycling Team	TWN			8				8
35	M45	賴正明		TWN						6	6
36	M45	莊清騰	193縱谷動力	TWN						6	6
37	M45	鄭俊宏	堅毅騎士團	TWN						6	6
38	M45	楊少驊	193縱谷動力	TWN						6	6
39	M45	PERALES ROMERO	Kapadyak hualien							6	6
40	M45	李俊良	左岸騎士8645小隊	TWN			6				6
41	M45	周世昌	左岸騎士8645小隊	TWN			6				6
42	M45	洪奕傑	瘋馬唉唉叫	TWN			6				6
43	M45	陳怡誠	瑞士釘四季車隊	TWN			6				6
44	M45	黃浩翊		TWN			6				6
45	M45	蕭宏昌	e-MA Cycling Team	TWN			6				6
46	M45	陳世安	新竹縣勝利國中	TWN	6						6
47	M45	Ho Cheung Ching		CAN		6					6
48	M45	NG CHU Ming		SGP		6					6
49	M45	林俊廷	Fun Ride Cycling Team	TWN		6					6

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
50	M45	施棟瀝	楊志凱	TWN		6					6
51	M45	張維可		TWN		6					6
52	M45	許倍銜		TWN		6					6
53	M45	黃偉靈		TWN		6					6
54	M45	楊志凱	楊志凱	TWN		6					6
55	M45	蔡皓丞	楊志凱	TWN		6					6
56	M45	古新民	極致的帥	TWN			5				5
57	M45	洪嘉飛	景平652俱樂部	TWN			5				5
58	M45	張揚賢	瑞士釘四季車隊	TWN			5				5
59	M45	陳泓斌	Chroma	TWN			5				5
60	M45	楊皓中	景平652俱樂部	TWN			5				5
61	M45	謝長村	Scanner	TWN			5				5
62	M45	謝錦春	米米愛爸爸	TWN			5				5
63	M45	蘇信全	桃園豆花車隊	TWN			5				5
64	M45	Teoh Wai Won	3J	SGP		5					5
65	M45	藍德漢		HKG		5					5
66	M45	顏模崧		TWN		5					5
67	M45	羅啟斌	Fun Ride Cycling Team	TWN		5					5
68	M45	邢仁正		TWN			3				3
69	M45	林濟哲	悠活單車	TWN			3				3
70	M45	洪國祥	景平652俱樂部	TWN			3				3
71	M45	張羽豪	到了沒	TWN			3				3
72	M45	張睿軒	顛沛流離	TWN			3				3
73	M45	黃朝揚	景平652俱樂部	TWN			3				3
74	M45	劉志強	景平652俱樂部	TWN			3				3
75	M45	潘煌文		TWN			3				3
1	M50	秦培堯		TWN	14	18	6	23	26	14	101
2	M50	謝其斌	ZeroSport Cycling Team	TWN				30	30		60
3	M50	左敦雲	RideHz Cycling Team	TWN	20		14			23	57
4	M50	馬西緯	新北市自由車隊 TeamMS	TWN	26					30	56
5	M50	Jamie Paul [JP]	TRIGON FACTORY RACI	USA	30		26				56
6	M50	李登明	ROUTE33	TWN				26	23		49
7	M50	黃俊翔	GBIKE森車隊	TWN	18	30					48
8	M50	蕭楷樺	新北市自由車隊 Team M	TWN	23		18				41
9	M50	朱文山	新北市自由車隊 Team M	TWN				18	20		38
10	M50	金志成	GBIKE RACING TEAM	TWN			30				30
11	M50	吳昭明								26	26
12	M50	郭玉堃	拔拔加油	TWN			6	20			26
13	M50	吳師道		TWN		26					26
14	M50	周世寧	貓空一千	TWN			23				23
15	M50	練盈良	哥倫布單車	TWN		23					23
16	M50	Jerome Rodrig	Cebu							20	20
17	M50	林宜鋒		TWN			20				20
18	M50	鄧永茂	Lohas cycling team	TWN		20					20
19	M50	吳龍偉	193縱谷動力							18	18
20	M50	Akihiko Hoshi	沖繩	JPN					18		18
21	M50	廖元忠	東林扶輪單車隊							16	16
22	M50	陳禾鎮	吳則融	TWN				16			16

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
23	M50	鄭堯羽		TWN			16				16
24	M50	陳志宏		TWN	16						16
25	M50	Michael Ross R		DEN		16					16
26	M50	沈志剛	花蓮堅毅騎士團	TWN			6			8	14
27	M50	shuhua xiang		USA		14					14
28	M50	蔡進福	193縱谷動力							12	12
29	M50	柯益智	左岸騎士8645小隊	TWN			12				12
30	M50	蔡政儒	Fun Ride Cycling Team	TWN		12					12
31	M50	劉嘉君								10	10
32	M50	林政治	plato	TWN			10				10
33	M50	張鑫	Fun Ride Cycling Team	TWN		10					10
34	M50	陳玉岷	北投騎樂	TWN			8				8
35	M50	萬嘉慶		TWN		8					8
36	M50	柳忠賢								6	6
37	M50	許順昌	大谷躺平							6	6
38	M50	王建文	慢慢騎	TWN			6				6
39	M50	王鼎元	自己趴趴走	TWN			6				6
40	M50	林明弘	無限車隊	TWN			6				6
41	M50	蔡志成	左岸騎士8645小隊	TWN			6				6
42	M50	賴建圖	瑪爾戈戰隊	TWN			6				6
43	M50	David J Domin		USA		6					6
44	M50	Lee Yan Leong	3J	SGP		6					6
45	M50	Wai Heung Ho		USA		6					6
46	M50	梁毅偉		TWN		6					6
47	M50	曾耀輝		TWN		6					6
1	M55	陳錫遠	瑞士釘四季車隊	TWN			30			30	60
2	M55	孫一峯	瑞士釘四季	TWN	18		14			23	55
3	M55	呂世宏		TWN	20		18				38
4	M55	楊文章	瑞士釘四季車隊	TWN	30						30
5	M55	許自來		TWN		30					30
6	M55	黃文炳		TWN	16	12					28
7	M55	許榮昌								26	26
8	M55	溫怡宏	斯土有情	TWN			8			18	26
9	M55	杜佐耀	新店騎車團	TWN			26				26
10	M55	王俊傑		TWN	26						26
11	M55	Guillaume Heb	BBR TEAM	FRA		26					26
12	M55	HEBERT Guillau	BBR Team	FRA			23				23
13	M55	鐘俊卿	北投騎樂	TWN	23						23
14	M55	Vudthikorn Ud	Intania Cycling	THA		23					23
15	M55	胡世銓								20	20
16	M55	Laurent BALIAN		TWN			20				20
17	M55	Navik Numsi	Intania Cycling	THA		20					20
18	M55	陳金生		TWN		18					18
19	M55	王柳鉉	Aimless Cycling Team	TWN			16				16
20	M55	Teeradej Bhron	Intania Cycling	THA		16					16
21	M55	賴振彬		TWN		14					14
22	M55	黃弘	Hh	TWN			12				12
23	M55	蕭敏峰	大叔揪騎bike	TWN			10				10

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
24	M55	Sira Tindukasiri	Intania Cycling	THA		10					10
25	M55	陳超傑	景平652俱樂部	TWN			6				6
1	M60	林祐紳	瑞士釘四季	TWN	30		16			30	76
2	M60	黃文生		TWN			30				30
3	M60	曾文章		TWN		30					30
4	M60	Ronie Adlawar	Cebu							26	26
5	M60	Bruce Berkmar		USA			26				26
6	M60	江文良		TWN	26						26
7	M60	卜鴻章		TWN		26					26
8	M60	曹松雄								23	23
9	M60	張銘賢	勇往直前	TWN			23				23
10	M60	吳火元								20	20
11	M60	王永財	景平652俱樂部	TWN			20				20
12	M60	許啟正								18	18
13	M60	許仁輝		TWN			18				18
14	M60	曾清隆	景平652俱樂部	TWN			14				14
15	M60	官有謀	同安加油隊	TWN			12				12
16	M60	邱俊龍	景平652俱樂部	TWN			10				10
17	M60	王聰憲	景平652俱樂部	TWN			8				8
1	U13	李世斌	日南國中車隊	TWN	26					30	56
2	U13	林炤廷	桃園市聯隊	TWN	23					23	46
3	U13	沈品佑	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	20					18	38
4	U13	陳泓達	新竹市ZIV伊諾華車隊-國	TWN	16					16	32
5	U13	劉祥丞	新北市自由車隊 TeamMS	TWN	30						30
6	U13	洪英傑	日南國中	TWN						26	26
7	U13	李承恩	礁溪國中	TWN						20	20
8	U13	姜智洋	新竹市ZIV伊諾華車隊-國	TWN	18						18
9	U13	楊皓	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN						14	14
10	U13	楊皓	新竹市ZIV伊諾華車隊-國	TWN	14						14
11	U13	陳定緯		TWN						12	12
12	U13	朱恩祈	新竹市ZIV伊諾華車隊-國	TWN	12						12
13	U13	黃文嘉		TWN						10	10
14	U13	陳梓鑠		TWN						8	8
15	U13	陳印揚		TWN						6	6
16	U13	王昱翔		TWN						6	6
17	U13	曾宥豪		TWN						6	6
18	U13	蕭丞喆		TWN						6	6
19	U13	林靖瑜		TWN						6	6
20	U13	洪智傑	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN						6	6
21	U13	王峻永	SKY 兄弟檔	TWN						6	6
22	U13	李振丞		TWN						6	6
1	U14	鄭駿睿	日南國中車隊	TWN	30					30	60
2	U14	楊拓	新竹市ZIV伊諾華車隊-國	TWN	16					26	42
3	U14	劉士熏	NGU TEMA	TWN	18					20	38
4	U14	許哲綸	臺中市外埔國中	TWN	26						26
5	U14	鄭歲駿	日南國中	TWN						23	23

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
6	U14	游子奕	桃園市羅浮高中	TWN	23						23
7	U14	陳秉軒	新竹縣勝利國中	TWN	20						20
8	U14	李宥叡	J17	TWN						18	18
9	U14	曹凱泰		TWN						16	16
10	U14	余承冠	日南國中	TWN						14	14
11	U14	謝承諺	桃園市聯隊	TWN	14						14
12	U14	翁晟豈		TWN						12	12
13	U14	池文祥	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	12						12
14	U14	余冠廷	礁溪國中	TWN						10	10
15	U14	陳嵩皓	北政九勤	TWN						8	8
16	U14	連士炫	JK	TWN						6	6
17	U14	蔡旻劭		TWN						6	6
18	U14	陳建丞	北政九勤	TWN						6	6
19	U14	徐行承	北政九勤	TWN						6	6
20	U14	林子傑		TWN						6	6
21	U14	蔡奕霆		TWN						6	6
22	U14	彭業沂		TWN						6	6
23	U14	林哲毅	黑衫軍	TWN						6	6
24	U14	謝和安	黑衫軍	TWN						6	6
25	U14	張哲瑋	北政九勤	TWN						6	6
26	U14	黃洪靖	黑衫軍	TWN						5	5
1	U15	朱宸興	日南國中車隊	TWN	23					30	53
2	U15	王弘宇	臺中市外埔國中	TWN	26	12					38
3	U15	古秉軒	NGU TEMA	TWN	30						30
4	U15	蔡耘豪	NGU TEMA	TWN	10					16	26
5	U15	林宏達	日南國中	TWN						26	26
6	U15	賴宜駿	臺中市外埔國中	TWN	14	10					24
7	U15	胡宇豪		TWN						23	23
8	U15	黃宥承	日南國中車隊	TWN	20						20
9	U15	廖沚翔		TWN						20	20
10	U15	吳沅翰	桃園市聯隊-國中	TWN	18						18
11	U15	陳睿澤	新北市自由車隊 TeamMS	TWN	6					12	18
12	U15	林哲瑋	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN						18	18
13	U15	鍾瀚霆	桃園市聯隊-國中	TWN	16						16
14	U15	許丞希	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN						14	14
15	U15	游鈞嶠		TWN	12						12
16	U15	常家維		TWN						10	10
17	U15	吳昱兌	桃園市羅浮高中	TWN	8						8
18	U15	莊承竣	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN						8	8
19	U15	宋宥熐	桃園市聯隊-國中	TWN	6						6
20	U15	巫建廷	臺中市外埔國中	TWN	6						6
21	U15	李泓騫		TWN	6						6
22	U15	李嘉宸	桃園市聯隊-國中	TWN	6						6
23	U15	張右學		TWN	6						6
24	U15	游念恩		TWN	6						6
25	U15	賴宥丞	臺中市外埔國中	TWN	6						6
26	U15	賴柏橙		TWN	6						6
27	U15	李映辰		TWN						6	6

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
28	U15	洪碩均	J17	TWN						6	6
29	U15	黃翊浩	北政九勤	TWN						6	6
30	U15	蔡侑軒		TWN						6	6
31	U15	何適安		TWN						6	6
32	U15	高瑞謙	北政九勤	TWN						6	6
1	W15	李伊珊	日南國中車隊	TWN	26					30	56
2	W15	劉恩秀	日南國中車隊	TWN	30						30
3	W15	石繡晶	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN						26	26
4	W15	李怡臻	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	23						23
5	W15	徐佳妤		TWN						23	23
1	W35	葉玳君	新北市自由車隊 Team M	TWN	30		26	30	26	30	142
2	W35	許書瑋	悠活單車	TWN	26	30	30	26	30		142
3	W35	陳君怡	Team Dream LAB	TWN	18		18	23	23	20	102
4	W35	葉兆容	新北市自由車隊 Team M	TWN				20	20	18	58
5	W35	周逸文	QOM	TWN		26	23				49
6	W35	蔡雅羽	悠活單車x南寶樹脂車隊	TWN						26	26
7	W35	彭天慧	Team OSSA Janiton	HKG						23	23
8	W35	王詩喬	桃園市羅浮高中	TWN	23						23
9	W35	王韋婕	哥倫布單車	TWN		23					23
10	W35	邱凡瑄	e-MA Cycling Team	TWN			20				20
11	W35	劉艾		TWN	20						20
12	W35	黃意婷	腳踏車帕魯	TWN		20					20
13	W35	楊芳捷	楊	TWN						16	16
14	W35	楊子玄	e-MA Cycling Team	TWN			16				16
15	W35	莊詠茵	景平652俱樂部	TWN			14				14
16	W35	賴思安	壞女孩鐵人聯盟	TWN			12				12
1	W36	卓佳盈	新北市自由車隊 Team M	TWN	23		18	26	30	30	127
2	W36	廖羽柔	東京熱不熱	TWN		26	12	18	23	26	105
3	W36	程秀如	捷安特哥倫布	TWN	20		30	23	26		99
4	W36	林怡伶	早鳥演員訓練班-米咕嚕組	TWN	30	30	26				86
5	W36	Nakamura Yok	FIETS	JPN			16	30	20		66
6	W36	馬嘉莉	捷安特哥倫布	TWN	16	18	8			18	60
7	W36	吳玉鳳	東林扶輪社	TWN		23		10		23	56
8	W36	劉予倫	捷安特哥倫布	TWN	26		23				49
9	W36	劉欣怡	FTL Cycling Team	TWN				20	18		38
10	W36	林凱平	新北市自由車隊 Team M	TWN	14		6	16			36
11	W36	陳玟韻		TWN	18		14				32
12	W36	季德玉	ROUTE33	TWN				12	16		28
13	W36	翁僅茹	ROUTE33	TWN				14	14		28
14	W36	簡欣儀	跟著教練騎	TWN		20	6				26
15	W36	Yoko Nakamu								20	20
16	W36	紀芸涵	樹龜口戰隊	TWN			20				20
17	W36	李佳珊	哥倫布單車	TWN		16					16
18	W36	王脩然	跟著教練騎	TWN		8	6				14
19	W36	王林	李宗鑫	TWN		14					14
20	W36	楊玲綺	新北市自由車隊 Team M	TWN	12						12

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分						Total Point 總積
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	
					陽明山王	春KOM	太平山王	環花東	環花東	太平洋盃	
21	W36	郭儒靜		TWN		12					12
22	W36	李雅惠	FTL Cycling Team	TWN			10				10
23	W36	楊玉倩		TWN	10						10
24	W36	Akiko Koike		JPN		10					10
25	W36	張瑋琪	SNY 山羚羊 cycling team	TWN				8			8
26	W36	周秀慧	新北市自由車隊 Team M	TWN	8						8
27	W36	陳柏婷	SNY 山羚羊 cycling team	TWN				6			6
28	W36	吳敏瑜	新北市自由車隊 Team M	TWN			6				6
29	W36	林岑伊	壞女孩鐵人聯盟	TWN			6				6
30	W36	徐昀芃	e-MA Cycling Team	TWN			6				6
31	W36	曹紀薇	壞女孩鐵人聯盟	TWN			6				6
32	W36	陳姿樺	景平652俱樂部	TWN			6				6
33	W36	陳儷穎	勇往直前	TWN			6				6
34	W36	廖佳華	景平652俱樂部	TWN			6				6
35	W36	Leonie Yang		GER		6					6
36	W36	吳維晨		TWN		6					6
37	W36	黃曉韻	慢慢騎	TWN			5				5
1	電輔車	鄭淑貞	玩家單車	TWN		30					30
2	電輔車	Chua Yam Kee	3J	SGP		26					26
3	電輔車	Lim Hui Li Ang	3J	SGP		23					23